VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2020/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Chế độ báo cáo thống kê về lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp; báo cáo thống kê do Tổng cục Lâm nghiệp thu thập, tổng hợp, báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Chế độ báo cáo thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra; báo cáo thống kê do Tổng cục Phòng, chống thiên tai thu thập, tổng hợp, báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Chi cục, tổ chức sự nghiệp có liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

5. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến công tác thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

a) Đối với báo cáo thống kê cấp toàn ngành

Đơn vị báo cáo: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học và Thống kê.

b) Đối với báo cáo thống kê cấp tỉnh

Đơn vị báo cáo: Chi cục hoặc cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành (cấp tỉnh) đối với những địa bàn không có Chi cục quản lý chuyên ngành về lĩnh vực cần báo cáo.

Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Đối với cấp huyện

Đơn vị báo cáo: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Biểu mẫu báo cáo thống kê

a) Biểu mẫu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là biểu mẫu báo cáo) quy định cụ thể: Tên báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn báo cáo, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, nội dung báo cáo. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ký hiệu biểu mẫu báo cáo gồm phần số và phần chữ. Phần số gồm 2 chữ số dùng để đánh số cho các biểu mẫu báo cáo thuộc từng lĩnh vực, những biểu có số hiệu biểu kèm theo chữ cái in thường (a, b, c, d…) bên cạnh là những biểu có cùng nội dung nhưng khác phân tổ; phần chữ cái in hoa tiếp theo gồm 2 phần, phần bên trái dấu gạch chéo (/) là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực, phần bên phải là ký hiệu viết tắt của kỳ báo cáo (tháng - T, quý - Q, năm - N, 5 năm - 5N).

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê

trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng đó;

b) Báo cáo thống kê quý: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

d) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12;

đ) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo;

e) Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

6. Nguồn số liệu

a) Nguồn số liệu để thu thập, tổng hợp lập biểu mẫu báo cáo được ghi cụ thể trong phần giải thích biểu mẫu của mỗi biểu mẫu báo cáo;

b) Việc thu thập thông tin thống kê từ các nguồn số liệu như sau:

Đối với nguồn số liệu từ điều tra thống kê, đơn vị báo cáo có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức, triển khai điều tra thống kê để thu thập thông tin thống kê, tổng hợp, báo cáo theo biểu mẫu báo cáo đã quy định;

Đối với nguồn số liệu từ cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc từ cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành về kết quả sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm cung cấp thông tin thống kê liên quan cho đơn vị báo cáo theo quy định;

Đối với nguồn dữ liệu từ cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân không thuộc quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thì đơn vị báo cáo có trách nhiệm liên hệ với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý nguồn dữ liệu đó để thu thập theo các quy định hiện hành.

7. Thời hạn báo cáo

Thời hạn báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng ký hiệu biểu mẫu. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

8. Phương thức báo cáo

Các đơn vị báo cáo gửi báo cáo theo một trong các phương thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị báo cáo hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng đơn vị báo cáo;

b) Báo cáo trực tiếp trên trang tin điện tử Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), xác thực bằng tài khoản được đăng ký bởi đại diện đơn vị báo cáo.

Trường hợp hệ thống mạng truyền dữ liệu, phần mềm Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gặp sự cố, các đơn vị gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử hoặc theo hướng dẫn của Trung tâm Tin học và Thống kê, sau đó gửi báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 4. Số liệu báo cáo thống kê

1. Số liệu báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm số liệu chính thức, sơ bộ và ước tính theo quy định tại các khoản 15, 16 và 17 Điều 3 Luật Thống kê năm 2015.

2. Số liệu báo cáo thống kê phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động các lĩnh vực quản lý Nhà nước thuộc ngành nông nghiệp và

phát triển nông thôn; phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và các cơ quan Nhà nước; cung cấp thông tin, dữ liệu theo chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; đáp ứng yêu cầu trao đổi, cung cấp, phổ biến thông tin thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê.

3. Trường hợp chỉnh sửa số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường, đơn vị báo cáo phải gửi thuyết minh báo cáo bằng văn bản giấy hoặc tệp tin điện tử theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 3 Thông tư này cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 5. Khai thác dữ liệu, thông tin thống kê

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan.

2. Phương thức khai thác, sử dụng số liệu báo cáo thống kê thực hiện trên Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được phép khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và bảo mật thông tin thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sử dụng để gửi, nhận, khai thác thông tin, số liệu thống kê theo chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hệ thống được xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời và đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Số liệu báo cáo thống kê và tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước, bí mật của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn phải được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước và quy định tại Điều 57 Luật Thống kê năm 2015.

3. Cá nhân được phân quyền khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tuân thủ quy định về quản lý mật khẩu truy cập hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Kế hoạch

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê, đề xuất sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp.

2. Trung tâm Tin học và Thống kê

a) Đầu mối hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện chế độ báo cáo thống kê; tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử vào Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phản hồi kịp thời trên hệ thống về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử cho đơn vị báo cáo; định kỳ tổng hợp, báo cáo thống kê phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ;

b) Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, gửi Tổng cục Thống kê theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

d) Nâng cấp, tổ chức quản lý và xây dựng quy chế vận hành, khai thác Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Tổng hợp và cấp quyền khai thác biểu mẫu, số liệu báo cáo thống kê có liên quan cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng trên Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Xử lý vướng mắc liên quan đến việc gửi, nhận báo cáo thống kê; ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố;

g) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định của Thông tư này;

h) Bảo đảm an toàn thông tin và bảo mật thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này;

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với cơ quan thống kê cùng cấp rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn.

4. Đơn vị báo cáo

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực được giao quản lý bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn;

b) Thực hiện các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này; gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê. Trường hợp phát hiện số liệu tại biểu mẫu báo cáo có sai sót cần thông báo cho đơn vị nhận báo cáo, đồng thời phải cập nhật kịp thời và gửi lại báo cáo theo quy định.

5. Đơn vị nhận báo cáo

a) Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị báo cáo chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này; yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết;

b) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê theo các biểu mẫu quy định trong chế độ báo cáo thống kê;

c) Công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê, bảo vệ bí mật Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

6. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 44 Luật Thống kê năm 2015. Hoạt động thống kê tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Thống kê năm 2015.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2021.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục I

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP**			
1	01/LN/T-N	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/LN/T-N	Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/LN/N	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/LN/T-N	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/LN/T-N	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/LN/N	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/LN/T-N	Sản lượng gỗ khai thác	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	08/LN/N	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09/LN/N	Diện tích rừng hiện có	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
10	10/LN/T-N	Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, chặt phá	Tháng Năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
11	11/LN/N	Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
12	12/LN/N	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	- Ước năm: 22/12; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
13	13/LN/6T-N	Kết quả dịch vụ môi trường rừng	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 22/6 hàng năm; - Ước năm: 22/12 hàng năm; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
II	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH**			
1	01/TT/5N	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/TT/5N	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao		
3	03/TT/N	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Năm	- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; - Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TT/5N	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/TT/N	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/TT/N	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
III	**BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH**			
1	01/BVTV/T-N	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Tháng, năm	***- Cấp tỉnh:*** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất phân bón	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán phân bón	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	03a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/BVTV/N	Số lượng/Khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	05/BVTV/N	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
8	06/BVTV/N	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
IV	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI**			
1	01/CN/5N	Tỷ lệ giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/CN/5N	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	04/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/CN/N	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
V	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH**			
1	01a/TY/N	Số lượng gia súc được tiêm phòng	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	01b/TY/N	Số lượng gia cầm được tiêm phòng	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02a/TY/T-N	Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	***- Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	02b/TY/T-N	Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	***- Cấp tỉnh:*** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03/TY/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/TY/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Năm	***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	05a/TY/N	Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y	Năm	***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	05b/TY/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	06/TY/N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	07/TY/N	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VI	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH**			
1	01/NTTS/N	Sản lượng giống thủy sản	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/NTTS/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Năm	***- Cấp toàn ngành:*** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.
3	03/KTTS/N	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/KTTS/N	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Năm	***- Cấp toàn ngành:*** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm điều tra.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	05/KTTS/N	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp được xử lý	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/NTTS/N	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VII	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY LỢI, CHI CỤC THỦY LỢI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY LỢI CẤP TỈNH**			
1	01/TL/N	Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
2	02/TL/N	Số lượng trạm bơm điện hiện có	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
3	03/TL/N	Số lượng cống đầu mối hiện có	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TL/N	Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố	Năm	***- Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
5	05/TL/N	Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có	Năm	***- Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
6	06/TL/N	Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có	Năm	***- Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
7	07/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn	Năm	***- Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	08/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	09a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
10	09b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
11	10a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** Chính thức năm 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** Chính thức năm 31/3 năm sau.
12	10b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	11/TL/N	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VIII	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH**			
1	01/PCTT/N	Tổng chiều dài các tuyến đê	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/PCTT/N	Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/PCTT/N	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/PCTT/T-N	Số trận thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	05a/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	05b/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo địa bàn xảy ra thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: Ngày 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	06/PCTT/N	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	07/ PCTT/N	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
IX	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG VỚI CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN**			
1	01a/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	01b/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm chăn nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	01c/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm lâm sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
4	01d/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm thủy sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	02a/CB/5N	Sản lượng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	02b/CB/5N	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
7	02c/CB/5N	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp (lâm sản) được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	02d/CB/5N	Sản lượng sản phẩm thủy sản được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
X	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CẤP TỈNH**				
1	01/QLCL/6T-N	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá	6 tháng, năm	***- Cấp tỉnh*:** + Ước 6 tháng: 20/6; + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Ước 6 tháng: 22/6; + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
2	02/QLCL/N	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000).	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XI	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP TỈNH**			
1	01/KTHT/N	Số lượng hợp tác xã nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/KTHT/N	Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/KTHT/N	Số lượng thành viên của hợp tác xã nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- *Cấp toàn ngành*: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/KTHT/5N	Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/KTHT/5N	Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	06/KTHT/N	Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/KTHT/5N	Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	08/KTHT/N	Số lượng trang trại phân theo các loại hình sản xuất	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	09/KTHT/5N	Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại phân theo các loại hình sản xuất	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	10a/KTHT/5N	Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
11	10b/KTHT/5N	Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12	11/KTHT/5N	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
13	12/KTHT/N	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
14	13/KTHT/5N	Số lao động, thu nhập bình quân của 1 lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
15	14/KTHT/N	Số lượng dự án/mô hình được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo và số hộ được hỗ trợ	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
16	15/KTHT/N	Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
17	16/KTHT/T-N	Diện tích sản xuất muối	Tháng Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
18	17/KTHT/T-N	Sản lượng muối sản xuất	Tháng Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XII	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP TỈNH**			
1	01/NTM/N	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- *Cấp toàn ngành*: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/NTM/N	Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/NTM/T-N	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Tháng, năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/NTM/T-N	Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tháng, năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/NTM/N	Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	06/NTM/N	Vốn huy động nguồn lực thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	Năm	***- Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/NTM/N	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao, 4 sao, 5 sao	Năm	***- Cấp tỉnh*:** + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XIII	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KẾ HOẠCH VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HOẶC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CẤP TỈNH**			
1	01/KH/N	Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/KH/T-N	Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
XIV	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TÀI CHÍNH**			
1	01/TC/N	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định tăng thêm trong năm	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XV	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**			
1	01/TCCB/N	Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/TCCB/N	Số giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	05/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XVI	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**			
1	01/KHCN/N	Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/KHCN/N	Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/KHCN/N	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/KHCN/N	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	05/KHCN/N	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/KHCN/N	Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	07/KHCN/N	Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ do các tổ chức khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	08/KHCN/N	Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XVII	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ**			
1	01/HTQT/N	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/HTQT/N	Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được ký kết	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý		
3	03/HTQT/N	Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XVIII	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH**			
1	01/KN/N	Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/KN/N	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách địa phương	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
3	03/KN/N	Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông Trung ương	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/KN/N	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách Trung ương	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XIX	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**			
1	01/THTK/T	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
2	02/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lúa	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
3	03/THTK/T	Tổng hợp diện tích gieo trồng và thu hoạch một số cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
4	04/THTK/6T-N	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 25 tháng 6; - Ước năm: 25 tháng 12.
5	05/THTK/Q	Tổng hợp kết quả sản xuất chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	06/THTK/Q	Số lượng và sản lượng thịt gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý.
7	07/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lâm nghiệp	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
8	08/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất thủy sản	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
9	09/THTK/T	Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
10	10/THTK/T	Sản lượng thủy sản khai thác	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
11	11/THTK/5N	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12	12/THTK/T	Giá cả thị trường một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
13	13/THTK/T	Xuất, nhập khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
14	14/THTK/T	Xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
15	15/THTK/T	Nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
16	16a/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
17	16b/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
18	16c/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
19	16d/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
20	16e/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
XX	**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HOẶC PHÒNG KINH TẾ Ở CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**			
1	01/NN/N	Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản	Năm	Ngày 20/12
2	02/NN/T-Q	Báo cáo kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Tháng, quý	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Ước quý: 20 tháng cuối quý. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Ước quý: 22 tháng cuối quý.

Phụ lục II

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/LN/T-N	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/LN/T-N	Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/LN/N	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/LN/T-N	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/LN/T-N	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/LN/N	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	07/LN/T-N	Sản lượng gỗ khai thác	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	08/LN/N	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09/LN/N	Diện tích rừng hiện có	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
10	10/LN/T-N	Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, chặt phá	Tháng Năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau
11	11/LN/N	Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
12	12/LN/N	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	- Ước năm: 22/12; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
13	13/LN/6T-N	Kết quả dịch vụ môi trường rừng	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 22/6 hàng năm; - Ước năm: 22/12 hàng năm; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:… năm 20..

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Tổng số**	**Chia ra**				
		Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất		
				Tổng số	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:…… năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Diện tích rừng được chăm sóc**	**Diện tích rừng được bảo vệ**
A	1	2
Cả nước		
Chia theo tỉnh, thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)		

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/LN/N

Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Diện tích rừng được bảo vệ**	**Chia ra**		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	1	2	3	4
Cả nước				
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)				

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:…… năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Tổng số**	**Chia ra**	
		Khoanh nuôi mới	Khoanh nuôi chuyển tiếp
A	1	2	3
Cả nước			
Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)			

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:……năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: 1.000 cây

Địa bàn	**Số cây lâm nghiệp trồng phân tán**
A	1
Cả nước	
Chia theo tỉnh, thành phố	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)	

Ngày….. tháng….. năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/LN/N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP
(Năm)
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: 1.000 cây

Địa bàn	**Số cây giống lâm nghiệp sản xuất**	**Số cây giống lâm nghiệp sản xuất có nguồn gốc rõ ràng**
A	1	2
Cả nước		
Chia theo tỉnh, thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)		

Ngày… tháng… năm 20…

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:……năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	**Gỗ (m^3)**								**Củi (ster)**
	Tổng số	**Chia ra**							
		Gỗ rừng tự nhiên		Gỗ rừng trồng		Gỗ vườn nhà, cây phân tán	Gỗ Cao su	Gỗ loài cây đặc sản khác	
		Khai thác chính	Khai thác tận thu	Diện tích (ha)	Sản lượng (m^3)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/LN/N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SẢN LƯỢNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ KHAI THÁC
(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Loại lâm sản ngoài gỗ	Đơn vị tính	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ
A	B	1
1. Sản lượng khai thác tre nứa		
Tên sản phẩm		
….		
2. Sản lượng khai thác nhựa cây		
Tên sản phẩm		
….		
3. Sản lượng khai thác hạt, quả		
Tên sản phẩm		
….		
4. Sản lượng khai thác lấy sợi, lá		
Tên sản phẩm		
….		
5. Sản lượng khai thác vỏ cây		
Tên sản phẩm		
….		
6. Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác		
Tên sản phẩm		
….		
7. Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng		
Tên sản phẩm		
….		

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09/LN/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ
(Năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Tổng diện tích có rừng**	**Rừng tự nhiên**				**Rừng trồng**			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
A	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu: 10/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIỆT HẠI DO BỊ CHÁY, CHẶT PHÁ
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:…… năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Số vụ (Vụ)**			**Diện tích bị thiệt hại (ha)**		
	Tổng cộng	Bị cháy	Bị chặt phá	Tổng cộng	Bị cháy	Bị chặt phá
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/LN/N
Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ VỤ VI PHẠM VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ HIẾM ĐƯỢC PHÁT HIỆN
(Năm)
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Vụ vi phạm

Địa bàn	**Số vụ vi phạm về quản lý bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện**
A	1
Cả nước	
Chia theo tỉnh, thành phố	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)	

Ngày…. tháng…… năm 20….

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 12/LN/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
(Năm)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Diện tích (ha); Tỷ lệ che phủ (%)

Địa bàn	**Tổng diện tích tự nhiên**	**Tổng diện tích có rừng**	**Rừng tự nhiên**	**Rừng trồng**		Tỷ lệ che phủ rừng
				Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa thành rừng	
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 13/LN/6T-N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- 6 tháng: 22 tháng 6 hàng năm;
- Ước năm: 22/12 hàng năm;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

KẾT QUẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:…… năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

TT	Địa bàn	Số tiền đã thu dịch vụ môi trường rừng (trđ)								Số tiền chi trả DVMTR cho chủ rừng (tr đ)	Diện tích rừng được hưởng tiền DVMTR (ha)
		Tổng	Theo đơn vị		Theo dịch vụ						
			TW điều phối	Địa phương	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Nuôi trồng thủy sản	Công nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước										
	Chia theo tỉnh, thành phố										
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)										

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Lâm nghiệp. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01. Các chữ cái LN là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực lâm nghiệp. Các chữ cái T, N là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu.

1. BIỂU SỐ 01/LN/T-N: Diện tích rừng trồng mới tập trung

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng trồng mới tập trung", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT).

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng (gồm: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất) tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A..

Lưu ý: Các cột rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất cộng lại bằng cột tổng số.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp/Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/LN/T-N: Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng trồng được chăm sóc" và chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng được bảo vệ", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng trồng được chăm sóc thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp; kiểm kê rừng.

3. BIỂU SỐ 03/LN/N: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng được bảo vệ", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2 đến cột 4: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ tương ứng từng loại hình kinh tế ghi trong cột 2, 3, 4 và địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra kiểm kê rừng.

4. BIỂU SỐ 04/LN/T-N: Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2, 3: Ghi diện tích rừng được khoanh nuôi mới, khoanh nuôi chuyển tiếp thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của biểu.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp.

5. BIỂU SỐ 05/LN/T-N: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu cây lâm nghiệp trồng phân tán thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp.

6. BIỂU SỐ 06/LN/N: Số lượng cây giống lâm nghiệp

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Số lượng cây giống lâm nghiệp", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng cây giống lâm nghiệp được sản xuất ra tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số lượng cây giống lâm nghiệp được sản xuất ra có nguồn gốc rõ ràng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp.

7. BIỂU SỐ 07/LN/T-N: Sản lượng gỗ khai thác

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Đơn vị tính là m^3; đối với diện tích rừng trồng tính là ha; sản lượng củi tính bằng ster; sản lượng than tính bằng tấn.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng sản lượng gỗ khai thác trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn ở được ghi cột A.

Cột 2, 3: Ghi sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên trong kỳ báo cáo; chia ra: khai thác chính, khai thác tận thu, tận dụng.

Cột 4, 5: Ghi diện tích và sản lượng gỗ từ rừng trồng trong kỳ báo cáo.

Cột 6: Ghi sản lượng gỗ vườn nhà, cây phân tán trong kỳ báo cáo.

Cột 7: Ghi sản lượng gỗ cao su trong kỳ báo cáo.

Cột 8: Ghi sản lượng gỗ loài cây đặc sản khác trong kỳ báo cáo.

Cột 9: Ghi sản lượng củi trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp/Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

8. BIỂU SỐ 08/LN/N: Sản lượng lâm sản ngoài gỗ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

Cột B: Ghi đơn vị tính sản lượng lâm sản ngoài gỗ. Đơn vị tính có thể là 1.000 cây; 1.000 lá; 1.000 giỏ; tấn… tùy theo từng loại sản phẩm.

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm lâm sản ngoài gỗ được khai thác trong kỳ báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu và sản phẩm được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra lâm nghiệp/Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

9. BIỂU SỐ 09/LN/N: Diện tích rừng hiện có

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng hiện có", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT).

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu diện tích đất có rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích có rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích có rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra kiểm kê rừng.

10. BIỂU SỐ 10/LN/T-N: Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, bị chặt phá

a) Khái niệm

Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá là số liệu thống kê số vụ bị cháy, bị chặt phá và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá theo các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục trong một giai đoạn nhất định.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số vụ bị cháy và bị chặt phá trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số vụ bị cháy.

Cột 3: Ghi số vụ bị chặt phá.

Cột 4: Ghi tổng số diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy và bị chặt phá trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 5: Ghi diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy.

Cột 6: Ghi diện tích rừng bị thiệt hại do bị chặt phá.

Lưu ý: Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3; cột 4 = cột 5 + cột 6.

d) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra kiểm kê rừng.

11. BIỂU SỐ 11/LN/N: Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện

a) Khái niệm

Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là số vụ vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ được phát hiện, là các hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của các loại động vật đó.

Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ là việc săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm I B (nhóm động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

Vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của động vật nguy cấp, quý hiếm là vận chuyển, buôn bán các loại sản phẩm như thịt, xương, sừng, da, lông, ngà, móng, vẩy, răng và các bộ phận khác từ cơ thể các loài động vật rừng nguy cấp,

quý, hiếm nhóm I B mà không có giấy tờ hợp pháp, các loại sản phẩm này đã được chế biến, chế tác thành hàng hóa hoặc nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phát hiện trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số vụ vi phạm về quản lý, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phát hiện theo từng địa bàn được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

12. BIỂU SỐ 12/LN/N: Tỷ lệ che phủ rừng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Tỷ lệ che phủ rừng", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu diện tích tự nhiên tương ứng của từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu diện tích có rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 3: Ghi số liệu diện tích rừng tự nhiên tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 4: Ghi số liệu diện tích rừng trồng đã thành rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng trồng chưa thành rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

- Điều tra kiểm kê rừng.

13. BIỂU SỐ 13/LN/6T-N: Kết quả dịch vụ môi trường rừng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê "Thu tiền dịch vụ môi trường rừng", chỉ tiêu thống kê "Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng" và chỉ tiêu thống kê "Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng", Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước 6 tháng là số liệu ước tính đến ngày 30/6, ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số tiền đã thu từ dịch vụ môi trường rừng tương ứng với từng địa bàn ở cột A. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 = cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

Cột 2, 3: Ghi số tiền đã thu từ dịch vụ môi trường rừng theo đơn vị thu (trung ương, địa phương).

Cột 4, 5, 6, 7, 8: Ghi số tiền đã thu từ dịch vụ môi trường rừng theo từng loại dịch vụ được ghi sẵn trong biểu.

Cột 9: Ghi số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 10: Ghi diện tích rừng được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

Phần II
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/TT/5N	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/TT/5N	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/TT/N	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Năm	- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau - Chính thức: 31/3 sau năm điều tra
4	04/TT/5N	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/TT/N	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/TT/N	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/TT/5N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIỐNG CỦA MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ LỰC

(5 Năm)

(A) Cây:……

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

Địa bàn	**Giống A**	**Giống B**	**Giống C**	**Giống…**
B	1	2	3	4
Cả nước				
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)				

Ngày..... tháng.... năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/TT/5N

Ban hành theo Thông tư số ...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TỶ LỆ DIỆN TÍCH LÚA ĐƯỢC GIEO TRỒNG BẰNG GIỐNG XÁC NHẬN, GIỐNG NGUYÊN CHỦNG, GIỐNG LAI, GIỐNG CHẤT LƯỢNG CAO

(5 Năm)

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

Địa bàn	**Giống xác nhận**	**Giống nguyên chủng**	**Giống lai**	**Giống chất lượng cao**
A	1	2	3	4
Cả nước				
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)				

Ngày… tháng… năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TT/N

Ban hành theo Thông tư số ...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT (VietGAP) VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Chứng nhận VietGAP**					**Chứng nhận…**				
	Rau	Quả	Lúa	Chè	Cây trồng khác……	Rau	Quả	Lúa	Chè	Cây trồng khác……
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước										
Chia theo tỉnh/thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)										

Ngày… tháng… năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TT/5N

Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TỶ LỆ TỔN THẤT LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM CHỦ YẾU SAU THU HOẠCH

(5 Năm)

Năm 20…..

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

Địa bàn	**Lúa gạo**	**Ngô**	**Cà phê**	**Rau**	**Quả**	…
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày….. tháng….. năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/TT/N

Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- *Cấp tỉnh*:

+ Ước năm: 20/12;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- *Cấp toàn ngành*:

+ Ước năm: 22/12;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Năm)

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: Cục Trồng trọt

- *Cấp tỉnh*: Chi cục Trồng trọt và BVTV/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê

- *Cấp tỉnh*: Cục Trồng trọt; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

TT	Địa bàn	Cây hằng năm	Cây lâu năm	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản
	A	1	2	3
	Tổng chung trên địa bàn			
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn			
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)*			
2				

Ngày…… tháng… năm 20…

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/TT/N
Ban hành theo Thông tư số ...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG NGUỒN GEN GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC BẢO TỒN
(Năm)
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Cục Trồng trọt
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Nguồn gen

TT	Loại/nguồn gen	Tổ chức lưu giữ nguồn gen	Số lượng nguồn gen	Thời gian lưu giữ	
				Trung hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
1	Hòa thảo				
2	Đậu đỗ				
3	Rau, gia vị				
4	Cây có củ				
5	Cây hoa				
6	Cây ăn quả				
7	Cây công nghiệp				
	….				

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Trồng trọt, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01,… Chữ TT ký hiệu đối với lĩnh vực trồng trọt. Các chữ cái N, 5N là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm, 5N là báo cáo 5 năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị, địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU Số 01/TT/5N: Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực

a) Khái niệm

Cơ cấu diện tích giống cây trồng là tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích gieo trồng của một loại giống cây trồng so với tổng diện tích gieo trồng của loài cây trồng đó.

b) Phương pháp tính

- Trong phạm vi chỉ tiêu này, chủ yếu tính toán cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực sau:

+ Cây công nghiệp lâu năm: Cao su, hồ tiêu, cà phê, chè, điều.

+ Cây ăn quả: Vải, nhãn, cam, bưởi, xoài, sầu riêng, chuối, chôm chôm, dứa, thanh long.

+ Cây lương thực: Lúa.

- Công thức tính cụ thể như sau:

$$\textit{Tỷ lệ diện tích gieo trồng của giống A (\%)} = \frac{\textit{Diện tích gieo trồng sử dụng giống A}}{\textit{Tổng diện tích gieo trồng của loài cây trồng}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Dòng (A) phía dưới tên biểu: Ghi tên cây trồng được điều tra.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột 1: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng của giống A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng của giống B.

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng của giống C.

Các cột tiếp theo ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích gieo trồng của giống được điều tra cho đến hết.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

2. BIỂU Số 02/TT/5N: Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao

a) Khái niệm

Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống lai, giống mới, giống chất lượng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích gieo trồng giống lúa cấp xác nhận, giống lúa lai; giống mới, giống lúa chất lượng cao so với tổng diện tích gieo trồng lúa.

Giống lúa nguyên chủng, được xác định theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) 01-54:2011/BNNPTNT, giống lúa xác nhận bao gồm giống lúa xác nhận 1 và giống lúa xác nhận 2. *Giống lúa lai* (F1) bao gồm giống lúa lai hai dòng và giống lúa lai ba dòng. *Giống chất lượng cao* theo quy định tại tiêu chuẩn Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa.

b) Phương pháp tính

Công thức tính chung cho từng cấp/loại giống lúa.

$$\textit{Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận/giống nguyên chủng/giống lai/giống chất lượng (\%)} = \frac{\textit{Diện tích gieo trồng sử dụng giống xác nhận/giống nguyên chủng/giống lai/giống chất lượng}}{\textit{Tổng diện tích gieo trồng của cây lúa}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích lúa được gieo trồng bằng giống nguyên chủng.

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích lúa được gieo trồng bằng giống lai.

Cột 4: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích (%) lúa được gieo trồng bằng giống chất lượng cao.

c) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê

3. BIỂU SỐ 03/TT/N: Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương

a) Khái niệm

Cơ sở được chứng nhận áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là cơ sở được tổ chức chứng nhận VietGAP cấp giấy chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt.

Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Allinace, 4C, UTZ, hữu cơ và các GAP khác; trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương đang còn hiệu lực trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích canh tác rau được chứng nhận VietGAP.

Cột 2: Ghi tổng diện tích canh tác cây ăn quả được chứng nhận VietGAP.

Cột 3: Ghi tổng diện tích canh tác lúa được chứng nhận VietGAP.

Cột 4: Ghi tổng diện tích canh tác chè được chứng nhận VietGAP.

Cột 5: Ghi diện tích canh tác các loại cây trồng khác được chứng nhận VietGAP (nếu có).

Cột 6 đến cột 10: Ghi diện tích canh tác các loại cây trồng (đã ghi trong biểu) được cấp chứng nhận khác tương đương VietGAP. Ngoài những chứng nhận, loại cây trồng đã được ghi trong biểu, nếu có loại cây trồng khác được chứng nhận tiêu chuẩn tương đương khác thì tạo thêm các cột mới để ghi.

d) Nguồn số liệu

- Tổ chức chứng nhận VietGAP và các quy trình khác tương đương;

- Điều tra thống kê/Tổng cục Thống kê.

4. BIỂU Số 04/TT/5N: Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch

a) Khái niệm

Tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch là lượng lương thực, thực phẩm bị tổn thất trong thu hoạch và sau thu hoạch (sơ chế, bảo quản, vận chuyển).

b) Phương pháp tính

- Trong phạm vi chỉ tiêu này, chủ yếu tính toán tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch đối với các loại cây lương thực, thực phẩm sau: Lúa gạo, ngô, cà phê, rau quả.

- Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch được tính bằng phần trăm (%) khối lượng lương thực, thực phẩm chủ yếu bị tổn thất trong và sau thu hoạch so với sản lượng lương thực, thực phẩm thu hoạch.

$$\textit{Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch (\%)} = \frac{\textit{Khối lượng lương thực, thực phẩm bị tổn thất sau thu hoạch}}{\textit{Sản lượng lương thực, thực phẩm thu hoạch}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của lúa gạo.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của ngô.

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của cà phê.

Cột 4: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của rau.

Cột 5: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của quả.

Cột 6: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của loại lương thực, thực phẩm khác (nếu có).

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. BIỂU Số 05/TT/N: Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

a) Khái niệm

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Đất trồng lúa là đất có điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác.

Đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm. Đất trồng lúa khác bao gồm đất trồng lúa nương và đất chỉ phù hợp trồng được một vụ lúa nước trong năm.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây trồng lâu năm (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là hình thức kết hợp giữa trồng lúa với nuôi trồng thủy sản gồm: Trồng một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

b) Phương pháp tính

Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được tính bằng tổng diện tích đất trồng lúa chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm khác, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Trồng trọt); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm khác.

Cột 2: Ghi tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm.

Cột 3: Ghi tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh.

6. BIỂU Số 06/TT/N: Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn

a) Khái niệm

Nguồn gen là các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

Giống cây trồng là một quần thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được

cho đời sau; đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống; có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

Nguồn gen giống cây trồng là những giống cây trồng sống hay mẫu vật di truyền của chúng có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra cây trồng mới.

Bảo tồn tại chỗ là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

Bảo tồn chuyển chỗ là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Các hình thức lưu giữ nguồn gen cây trồng phổ biến đang sử dụng trong Bảo tồn chuyển chỗ gồm: Ngân hàng gen hạt giống (lưu giữ trong kho lạnh); Ngân hàng gen đồng ruộng (lưu giữ trên đồng ruộng); Ngân hàng gen in-vitro (lưu giữ trong ống nghiệm, bình thủy tinh).

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

+ Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;

+ Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn tại các cơ sở bảo tồn, lưu giữ tài nguyên thực vật.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột 1: Ghi tên tổ chức lưu giữ nguồn gen.

Cột 2: Ghi số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn.

Cột 3, 4: Ghi thời gian lưu giữ nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn trung hạn và dài hạn.

d) Nguồn số liệu: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Phần III
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/BVTV/T-N	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Tháng, năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất phân bón	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	02b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán phân bón	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	03a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

S TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	03b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	04/BVTV/N	Số lượng/Khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	05/BVTV/N	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
8	06/BVTV/N	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu: 01/BVTV/T-N
Ban hành theo Thông tư số ...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước tháng: 20 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo: …….năm 20....

Tỉnh.....
(Cả nước)

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành:* Cục Bảo vệ thực vật.
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê.
- *Cấp tỉnh*: Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Cây trồng	Sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm sinh vật gây hại (ha)				Phân bố
			Tổng	Nhẹ - TB	Nặng	Mất trắng	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	**Cây lúa**						
		Sâu cuốn lá					
		Sâu đục thân					
		Rầy					
		Bệnh đạo ôn lá					
		Bệnh đạo ôn cổ bông					
		Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá					
		Bệnh bạc lá lúa					
		Bệnh khô vằn					
		…					
2	**Cây ngô**	Sâu keo mùa thu					
		…					
3	**Cây hồ tiêu**	Tuyến trùng hại rễ					
		Bệnh chết nhanh					
		Bệnh chết chậm					
		…					
4	**Cây cà phê**	Bệnh khô cành					
		Rệp sáp					
		Bệnh gỉ sắt					
		…					

Ngày…. tháng….. năm 20…

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02a/BVTV/N
Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT PHÂN BÓN
(Năm)
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Cục Bảo vệ thực vật
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	**Địa bàn**	**Số cơ sở sản xuất phân bón**			**Số cơ sở chỉ đóng gói phân bón**
		Phân bón vô cơ	Phân bón hữu cơ/phân bón sinh học	Cả phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ/phân bón sinh học	
A	B	1	2	3	4
	Cả nước				
	Chia theo tỉnh, thành phố				
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)*				
…					

Ngày…. tháng….. năm 20…

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02b/BVTV/N

Ban hành theo Thông tư số... ..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- *Cấp tỉnh*:

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- *Cấp toàn ngành*:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ BUÔN BÁN PHÂN BÓN

(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: Cục Bảo vệ thực vật.

- *Cấp tỉnh*: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê.

- *Cấp tỉnh*: Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

TT	Địa bàn	Nhà phân phối	Đại lý
A	B	1	2
	Tổng chung trên địa bàn		
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn		
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)*		
…			

Ngày…. tháng….. năm 20…

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03a/BVTV/N
Ban hành theo Thông tư số... ...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Năm)
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Cục Bảo vệ thực vật
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Địa bàn	Loại hình sản xuất		Loại thuốc BVTV	
		Sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói	Chỉ đóng gói thuốc BVTV thành phẩm	Thuốc BVTV hóa học	Thuốc BVTV sinh học
A	B	1	2	3	4
	Cả nước				
	Chia theo tỉnh, thành phố				
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)*				
…					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày…. tháng….. năm 20…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03b/BVTV/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- *Cấp tỉnh*:

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- *Cấp toàn ngành*:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Năm)

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: Cục Bảo vệ thực vật

- *Cấp tỉnh*: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê

- *Cấp tỉnh*: Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

TT	Địa bàn	Nhà phân phối	Đại lý
A	B	1	2
	Tổng chung trên địa bàn		
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn		
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)*		
…			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày…. tháng….. năm 20…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/BVTV/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐƯỢC KIỂM DỊCH
(Năm)
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục Bảo vệ thực vật
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Số lần phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật
A	1	2	3	4
I. Nhập khẩu				
Nhóm vật thể				
Cây				
Giống (hạt giống, cây giống)				
Gỗ và sản phẩm từ gỗ				
Hàng đông lạnh				
Quả tươi				
Rau tươi				
Thực phẩm chế biến				
Thức ăn chăn nuôi/Thủy sản (có nguồn gốc từ TV nhập khẩu)				
…..				
Tổng				
II. Xuất khẩu				
Nhóm vật thể				
Cây				
Giống (hạt giống, cây giống)				
Gỗ và sản phẩm từ gỗ				
Hàng đông lạnh				
Quả tươi				
Rau tươi				
Thực phẩm chế biến				
…..				
Tổng				

Ngày…. tháng….. năm 20…

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/BVTV/N
Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

LƯỢNG PHÂN BÓN BÌNH QUÂN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN MỘT HA ĐẤT TRỒNG TRỌT
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Bảo vệ thực vật
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Địa bàn	Lượng phân bón sử dụng (tấn)									Lượng phân bón bình quân được sử dụng (tấn/ha)	
		Phân bón vô cơ							Phân bón hữu cơ, sinh học	Phân bón hữu cơ không thương mại	Theo diện tích canh tác	Theo diện tích gieo trồng
		Đạm	Lân	Kali	Phức hợp	Hỗn hợp	Trung, vi lượng	Khác				
A	B	(1)							(2)	(3)	(4)	(5)
	Cả nước											
	Chia theo tỉnh, thành phố											
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)*											
…												

Ngày.... tháng.... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/BVTV/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- *Cấp tỉnh*:

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau

- *Cấp toàn ngành*:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

LƯỢNG THUỐC BVTV BÌNH QUÂN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN MỘT HA ĐẤT TRỒNG TRỌT

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: Cục Bảo vệ thực vật

- *Cấp tỉnh*: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê

- *Cấp tỉnh*: Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	**Địa bàn**	**Tổng diện tích đất canh tác** (ha)	**Tổng lượng thuốc sử dụng** (kg)		**Bình quân lượng thuốc sử dụng/năm** (kg/ha/năm)	
			Thuốc hóa học	Thuốc sinh học	Thuốc hóa học	Thuốc sinh học
A	B	(1)	(2)		(3)	
	Cả nước					
	Chia theo tỉnh, thành phố					
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)*					

Ngày…. tháng….. năm 20…

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01, hoặc 01a, 01b… nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Chữ BVTV ký hiệu đối với lĩnh vực bảo vệ thực vật. Các chữ cái T, N là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị/địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/BVTV/T-N: Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại

a) Khái niệm

Diện tích nhiễm sinh vật gây hại (SVGH) là diện tích nhiễm từng loại sinh vật gây hại chính ở các mức nhẹ - trung bình, nặng và mất trắng trên từng cây trồng chính trong 1 năm, 1 vụ (tùy loại cây trồng có 1 hoặc hơn 1 vụ/năm).

b) Phương pháp tính

Diện tích nhiễm sinh vật gây hại được tính theo phương pháp lấy số liệu diện tích nhiễm lớn nhất trong năm hoặc trong vụ, tính đến thời điểm cuối cùng của kỳ báo cáo. Các cây trồng có thời vụ kết thúc sau thời điểm báo cáo mà sinh vật gây hại chưa đến thời kỳ đỉnh cao gây hại thì tính sang kỳ sau.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B (cây trồng): Ghi cụ thể tên cây trồng (trường hợp có tên khác nhau theo vùng miền thì cán bộ tổng hợp ghi theo tên gọi phổ biến nhất).

Cột C (Sinh vật gây hại): Ghi tên bằng tiếng Việt của sinh vật hại chính phát sinh trong tháng (trường hợp có tên khác nhau theo vùng miền thì cán bộ tổng hợp ghi theo tên gọi phổ biến nhất). Ghi sâu trước, bệnh sau; SVGH chủ yếu trước, thứ yếu sau.

Cột 1, 2, 3, 4 (Diện tích nhiễm SVGH): Ghi số liệu diện tích nhiễm sinh vật gây hại theo nội dung cột. Đơn vị tính bằng ha.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích nhiễm là tổng số diện tích của các mức nhiễm, bao gồm cả diện tích mất trắng tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong biểu. Các mức nhiễm áp dụng theo hướng dẫn hiện hành của Cục Bảo vệ thực vật.

Cột 2: Ghi số lượng cụ thể diện tích nhiễm nhẹ - trung bình (cột này là tổng diện tích nhiễm nhẹ và diện tích nhiễm trung bình) tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong biểu.

Cột 3: Ghi số liệu diện tích nhiễm nặng tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong biểu.

Cột 4: Ghi số liệu diện tích mất trắng do sinh vật gây hại gây ra tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong bảng.

Cột 5: Ghi tên địa phương có diện tích bị nhiễm sinh vật gây hại

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh;

- Các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật.

2. BIỂU SỐ 02a/BVTV/N: Số lượng cơ sở sản xuất phân bón

a) Khái niệm

Cơ sở sản xuất phân bón là tổ chức hoạt động sản xuất phân bón. Sản xuất phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động phối trộn, pha chế, nghiền sàng, sơ chế, ủ, lên men, chiết xuất, tái chế, làm khô, làm ẩm, tạo hạt,

đóng gói và hoạt động khác thông qua quá trình vật lý, hóa học hoặc sinh học để tạo ra sản phẩm phân bón (khoản 5 Điều 2 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

Nhóm phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

Nhóm phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

Nhóm phân bón sinh học gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác và tùy theo thành phần hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất phân bón đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1 (Số lượng cơ sở sản xuất phân bón vô cơ): Ghi số lượng các cơ sở chỉ sản xuất phân bón vô cơ đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Số lượng cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ/phân bón sinh học): Ghi số lượng các cơ sở sản xuất cả phân bón hữu cơ và phân bón sinh học đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 3 (Số lượng cơ sở sản xuất cả phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ/phân bón sinh học): Thống kê số lượng các cơ sở vừa sản xuất phân bón vô cơ, phân phân bón hữu cơ, phân bón sinh học đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 4 (Số cơ sở chỉ đóng gói phân bón): Ghi số lượng các cơ sở chỉ đóng gói phân bón, không sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Cục Bảo vệ thực vật.

3. BIỂU SỐ 02b/BVTV/N: Số lượng cơ sở buôn bán phân bón

a) Khái niệm

Cơ sở buôn bán phân bón là tổ chức hoạt động buôn bán phân bón. Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và các hoạt động khác để đưa phân bón vào lưu thông (khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở buôn bán phân bón đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh).

Cột 1 (Nhà phân phối): Ghi số lượng nhà phân phối phân bón đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Đại lý): Ghi số lượng đại lý buôn bán phân bón đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón trên tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

4. BIỂU SỐ 03a/BVTV/N: Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

a) Khái niệm

Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật là tổ chức hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bao gồm sản xuất thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013, Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP); và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2: Ghi số lượng các cơ sở chỉ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật mà không sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 3: Ghi số lượng các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hóa học tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 4: Ghi số lượng các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Cục Bảo vệ thực vật

5. BIỂU SỐ 03b/BVTV/N: Số lượng cơ sở buôn bán thuốc BVTV

a) Khái niệm

Cơ sở (đại lý) buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) là các tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam; đáp ứng các quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vât đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh).

Cột 1 (Nhà phân phối): Ghi số lượng nhà phân phối thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Đại lý): Ghi số lượng đại lý buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

6. BIỂU SỐ 04/BVTV/N: Số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch

a) Khái niệm

Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật (khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (theo từng nhóm vật thể) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong kỳ báo cáo (thường là 1 năm).

Đơn vị tính số lượng, khối lượng vật thể, nhóm vật thể tùy thuộc vào mỗi loại vật thể, nhóm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (có thể là lô, tấn…).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các nhóm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu.

Cột 1: Nếu tính theo số lượng thì đơn vị tính là cây, củ, hom,… Nếu tính theo khối lượng thì đơn vị tính là tấn.

Cột 2: Ghi số lượng vật thể (theo nhóm) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong năm.

Cột 3: Ghi khối lượng vật thể (theo nhóm) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong năm.

Cột 4: Ghi số lần phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật.

d) Nguồn số liệu: Cục Bảo vệ thực vật.

7. BIỂU SỐ 05/BVTV/N: Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một hecta đất trồng trọt

a) Khái niệm

Trong phạm vi Thông tư này, *đất trồng trọt* được hiểu là đất nông nghiệp có canh tác, gieo trồng cây hằng năm hoặc cây lâu năm.

Diện tích canh tác là diện tích đất hiện hữu dùng để trồng một hay nhiều loại cây trồng qua các vụ trong năm.

Nhóm phân bón hóa học (vô cơ), hữu cơ, sinh học: Khái niệm như diễn đạt tại điểm a biểu 02a/BVTV/N (Số lượng cơ sở sản xuất phân bón).

Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt là lượng phân bón bình quân đã được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt trong thời gian 01 năm.

b) Phương pháp tính

$$\textit{Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (tấn/ha)} = \frac{\textit{Tổng lượng phân bón thực tế được sử dụng trong trồng trọt (tấn)}}{\textit{Tổng diện tích canh tác hoặc diện tích gieo trồng (ha)}}$$

c) Cách ghi biểu

- Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ đến thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Cột 1 (Lượng phân bón vô cơ sử dụng): Ghi lượng phân bón thực tế được sử dụng trong năm tương ứng theo từng loại phân bón, cụ thể:

+ Đạm: bao gồm các loại đạm như Urê, amoni sulphat (SA), Canxi nitrat, Magie nitrat, …

+ Lân: bao gồm các loại phân lân như lân nung chảy, superphosphat đơn, superphosphat kép, superphosphat giàu, ...

+ Kali: bao gồm các loại phân kali như kali clorua, kali sulphat, sulphat kali magie...

+ Phức hợp: bao gồm các loại phân phức hợp như Diamoni phosphat (DAP), monoamoni phosphat (MAP), amoni polyphosphat (APP), nitro phosphat, monokali phosphat (MKP), ...

+ Hỗn hợp: bao gồm các loại phân bón hỗn hợp NPK, NP, NK, PK, …

+ Trung, vi lượng: bao gồm các loại phân bón trung lượng, phân bón vi lượng, phân bón trung - vi lượng, …

- Khác: các loại phân bón vô cơ khác, không bao gồm các phân bón vô cơ nêu trên.

- Cột 2 (Phân bón hữu cơ, phân bón sinh học): Ghi lượng phân bón thực tế sử dụng trong năm đối với phân bón hữu cơ (không bao gồm phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại) và phân bón sinh học.

- Cột 3 (Phân bón hữu cơ không thương mại): Ghi lượng phân bón thực tế sử dụng trong năm đối với phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại (quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Trồng trọt năm 2018).

- Cột 4 (Lượng phân bón bình quân được sử dụng theo diện tích canh tác): Căn cứ số liệu thống kê tổng lượng phân bón thực tế sử dụng hoặc điều tra và tổng diện tích đất canh tác để tính bình quân lượng phân bón sử dụng theo phương pháp nêu tại điểm b mục này và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

- Cột 5 (Bình quân lượng phân bón sử dụng theo diện tích gieo trồng): Căn cứ số liệu thống kê tổng lượng phân bón thực tế sử dụng hoặc điều tra và tổng diện tích gieo trồng để tính bình quân lượng phân bón sử dụng theo phương pháp nêu tại điểm b mục này và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê.

8. BIỂU SỐ 06/BVTV/N: Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt

a) Khái niệm

Lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt là lượng thuốc thành phẩm thuốc BVTV bình quân đã được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt trong một khoảng thời gian (thường là 01 vụ cây trồng hoặc 01 năm).

b) Phương pháp tính

Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt được tính toán theo công thức:

$$\text{Lượng thuốc BVTV bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (kg/ha)} = \frac{\text{Tổng lượng thuốc BVTV được sử dụng trong trồng trọt (kg)}}{\text{Tổng diện tích đất trồng trọt (ha)}}$$

Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong trồng trọt được tổng hợp, tính toán trên cơ sở thống kê thực tế lượng thuốc đã được sử dụng theo diện tích canh tác tại địa phương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được thu thập, tổng hợp, công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1 (Tổng diện tích đất canh tác): Ghi diện tích đất nông nghiệp hiện hữu dùng để trồng một hay nhiều loại cây trồng qua các vụ trong năm tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Tổng lượng thuốc sử dụng (kg)): Căn cứ vào số liệu thống kê tổng lượng thuốc BVTV thực tế sử dụng hoặc điều tra để tính ra tổng lượng thuốc thành phẩm đã sử dụng trên diện tích đất trồng trọt trong thời gian 1 năm và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

Cột 3 (Lượng thuốc BVTV bình quân được sử dụng/năm (kg/ha/năm)): Căn cứ vào số liệu thống kê tổng lượng thuốc thực tế sử dụng hoặc điều tra và tổng diện tích đất trồng trọt tính ra lượng thuốc thành phẩm đã sử dụng trên diện tích 1 ha (10.000 m^2) đất trồng trọt trong thời gian 1 năm với toàn bộ cây trồng canh tác và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê.

(Xem tiếp Công báo số 67 + 68)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng